THAM LUẬN

Hội thảo khoa học "Chuyển đổi số: Từ kiến trúc, nền tảng, dữ liệu đến kết quả thực chất, nâng cao hiệu quả quản trị"

DỮ LIỆU LÀ KIM CHỈ NAM CHO QUYẾT ĐỊNH CHÍNH XÁC: TỪ QUẢN LÝ ĐẾN QUẢN TRỊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển đất nước. Đối với ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị – lĩnh vực chiếm 18,12% GRDP của tỉnh, được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 – 2030 xác định "Nông nghiệp xanh" là một trong bốn trụ cột kinh tế – yêu cầu ấy không còn là một định hướng chung. Đó là điều kiện để duy trì mức tăng trưởng khoảng 3%/năm khi dư địa mở rộng diện tích và tăng sản lượng theo chiều rộng gần như đã cạn.

Hành lang thể chế cho giai đoạn này đã tương đối đồng bộ ở cả hai cấp. Ở Trung ương, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 và Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị xác định mục tiêu nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh; Nghị quyết số 85/NQ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ đặt yêu cầu quản trị đất đai, tài nguyên nước, rừng, khí tượng thủy văn trên nền tảng số, với hệ thống dữ liệu dùng chung để hỗ trợ ra quyết định; Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 (có hiệu lực từ 01/7/2025) là đạo luật chuyên biệt đầu tiên điều chỉnh có hệ thống việc xây dựng, quản trị, sử dụng dữ liệu số; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/10/2025) và Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 hướng dẫn Luật Chuyển đổi số (có hiệu lực từ 01/7/2026) mở rộng cơ sở pháp lý cho việc đặt hàng nhiệm vụ, thử nghiệm có kiểm soát và thuê dịch vụ số. Ở địa phương, Kế hoạch hành động số 09-KH/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh đã cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW thành các nhiệm vụ giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, trong đó khối lượng lớn nhất là xây dựng, chuẩn hóa và khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Từ thực tiễn đó, tham luận đặt một câu hỏi cốt lõi, phù hợp với chủ đề hội thảo: **dữ liệu của ngành đã thực sự trở thành kim chỉ nam cho quyết định chính xác hay chưa?**

Luận điểm của tham luận là: sau 01 năm, ngành đã đạt những kết quả đáng ghi nhận về xây dựng và vận hành dữ liệu, nhưng xét về bản chất, phần lớn vẫn ở giai đoạn quản lý dữ liệu; quản trị dữ liệu mới ở bước đầu và chưa đồng đều giữa các lĩnh vực. Tham luận lần lượt trình bày khung phân tích từ quản lý đến quản trị dữ liệu (mục II); kết quả đạt được và mức độ theo từng lĩnh vực (mục III); năm khoảng cách cần thu hẹp (mục IV); định hướng và giải pháp để quản trị thực chất giai đoạn 2026 – 2030 (mục V).

II. TỪ QUẢN LÝ ĐẾN QUẢN TRỊ ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU NGÀNH

Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 điều chỉnh đồng thời việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý và sử dụng dữ liệu số, trong đó phân định

các vai trò chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu và chủ quản dữ liệu. Cách tiếp cận này cho thấy dữ liệu không chỉ là đối tượng của hoạt động quản lý nhà nước, mà là một loại tài nguyên cần được quản trị.

Sự chuyển dịch từ quản lý sang quản trị dữ liệu ngành được thể hiện qua việc chuyển từ áp lực tạo lập, thu thập hồ sơ giấy sang chủ động xử lý, sử dụng dữ liệu số để ra quyết định điều hành. Quá trình này giúp đưa dữ liệu từ trạng thái rời rạc, lưu trữ cục bộ tại từng đơn vị vào danh mục dữ liệu dùng chung để kết nối, chia sẻ liên thông; phân định mạch lạc vai trò giữa chủ quản, chủ sở hữu và chủ thể dữ liệu gắn với trách nhiệm cụ thể. Đồng thời, chất lượng dữ liệu được nâng lên nhờ cơ chế chuẩn hóa, cập nhật tự động thay vì đối soát thủ công, mở rộng người dùng sang nhiều thành phần cùng khai thác, và chuyển thước đo hiệu quả từ số lượng phần mềm sang giá trị thực tế tạo ra cho người dân, doanh nghiệp.

Cần lưu ý đây là khung phân tích do tham luận đề xuất, không phải định nghĩa pháp lý. Hai trạng thái không tách bạch mà là một chuỗi liên tục: một lĩnh vực có thể đã tiến tới quản trị ở phương diện này nhưng vẫn ở mức quản lý ở phương diện khác. Theo khung này, các kết quả nêu ở mục III được nhận diện theo từng lĩnh vực: đã đạt được gì, đang ở mức nào và còn thiếu gì để quản trị thực chất.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SAU 01 NĂM VÀ MỨC ĐỘ THEO KHUNG PHÂN TÍCH

1. Dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành ngành

Đất đai - từ hồ sơ giấy sang "một dữ liệu, nhiều cơ quan cùng khai thác"

Quảng Trị tự hào là một trong những địa phương tiên phong hoàn thành đồng bộ 100% dữ liệu đất đai của 78/78 xã, phường, thị trấn (với 2.420.627 thửa đất) lên Hệ thống thông tin đất đai quốc gia (VNLIS). Dữ liệu được duy trì cập nhật hàng ngày và kết nối liên thông dòng chảy thông tin với cơ quan Thuế; từ đầu năm 2026 đến nay đã tự động lập 40.018 phiếu chuyển thuế điện tử. Tốc độ xử lý hành chính tăng rõ rệt: toàn ngành tiếp nhận 162.560 hồ sơ đất đai (với 111.855 hồ sơ trực tuyến), giải quyết đúng và sớm hạn đạt tỷ lệ 98%. Tuy nhiên, xét theo tiêu chí quản trị chất lượng chuyên sâu, số thửa đất đạt chuẩn Nhóm 1 (nhóm dữ liệu hoàn thiện, sạch thông tin, có đầy đủ tọa độ hình học và xác thực số định danh cá nhân của chủ sử dụng) mới đạt 1.297.695 thửa (chiếm 53,6%). 46,4% số thửa còn lại chính là thách thức lớn về quản trị dữ liệu trong giai đoạn tới.

Lĩnh vực Rừng và Thiên tai - Từ quan trắc thụ động sang chủ động phát hiện sớm:

Hệ thống giám sát rừng thông minh đã tích hợp thành công 18 camera AI tại các tọa độ xung yếu, kết hợp giải đoán ảnh vệ tinh để đối chiếu biến động thảm phủ thời gian thực. Khi có bất thường, hệ thống tự động đẩy cảnh báo kèm tọa độ trực tiếp xuống ứng dụng di động của kiểm lâm địa bàn. Trong công tác phòng chống thiên tai, việc vận hành mạng lưới 67 trạm đo mưa, 09 trạm đo mực nước tự động 24/7 cùng ứng dụng Vrain tích hợp trí tuệ nhân tạo đã giúp chuyển đổi trạng thái từ "bị động ứng phó" sang "chủ động dự báo sớm" rủi ro ngập lụt lưu vực sông.

Môi trường và thủy sản - giám sát thời gian thực

Mạng lưới trạm quan trắc không khí, nước mặt và giám sát nguồn thải của các doanh nghiệp trọng điểm kết nối 24/7 về trung tâm điều hành, cho phép phân tích tự động và hỗ trợ ứng phó khi chỉ số ô nhiễm vượt ngưỡng. Trong thủy sản, dữ liệu của 4.632 tàu cá đã được chuẩn hóa và đồng bộ 100% lên hệ thống Vnfishbase quốc gia; hệ thống giám sát hành trình và hệ thống báo cáo vị trí tàu cá PRS 2.0 được vận hành, chuyển công tác quản lý tàu cá từ "đăng ký – kiểm tra định kỳ" sang giám sát vị trí, hành trình theo thời gian thực, là công cụ trực tiếp để cảnh báo sớm các dấu hiệu liên quan đến khai thác IUU. Việc cập nhật thông tin 502 cơ sở nuôi trồng thủy sản (đạt 100% kế hoạch) lên Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản quốc gia giúp ngành nắm quy mô, phân bố vùng nuôi.

2. Dữ liệu trong phát triển kinh tế nông nghiệp

Trong kinh tế nông nghiệp, dữ liệu đóng vai trò "hộ chiếu" và "cầu nối", giúp nông sản, nông hộ, hợp tác xã tiếp cận kênh tiêu thụ hiện đại và minh bạch nguồn gốc.

Mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc. Tỉnh đang duy trì 55 mã số vùng trồng[1] và 02 mã số cơ sở đóng gói chuối xuất khẩu sang Trung Quốc[2] - điều kiện tiên quyết để nông sản đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường xuất khẩu và các sàn thương mại điện tử. Giai đoạn 2021 – 2025, ngành đã hỗ trợ hơn 200 cơ sở ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc.

Sản phẩm OCOP và thương mại điện tử. Cổng thông tin ocop.quangtri.gov.vn đang quản lý 295 sản phẩm OCOP còn hiệu lực chứng nhận (trong đó 03 sản phẩm đạt 5 sao); trong kỳ báo cáo, ngành đã hỗ trợ quảng bá, đưa 314 sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử [3]. Gian hàng trưng bày sản phẩm OCOP trên không gian thực tế ảo 3D (gianhangocopqb.com) với AI thuyết minh đã được đưa vào vận hành.

Công nghệ số trên đồng ruộng. Ứng dụng drone trong gieo sạ, bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật đã được triển khai trên hơn 42.000 ha, giúp tiết kiệm vật tư, giảm chi phí nhân công và hạn chế tác động môi trường. Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ (VietGAP, hữu cơ) đạt 2.786,13 ha, tạo cơ sở dữ liệu để định giá nông sản theo tiêu chuẩn.

3. Nhận diện mức độ theo khung phân tích

Đối chiếu thực tế điều hành với khung phân tích, tham luận xác lập Bảng nhận diện mức độ hiện trạng như sau:

Bảng 1. Bản đồ hiện trạng quản lý – quản trị dữ liệu theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Kết quả nổi bật	Mức hiện tại	Khoảng trống để quản trị thực chất

[1]Gồm 15 mã phục vụ xuất khẩu và 40 mã nội địa, tổng diện tích khoảng 3.200 ha.

[2]Nhà máy chế biến và bảo quản nông sản My Anh; cơ sở đóng gói Quỳnh Như.

[3]Gồm các sàn: quangtritrade.vn, postmart.vn, voso.vn, Lazada, TikTok.

Đất đai	Đồng bộ 100% 2.420.627 thửa; liên thông với cơ quan Thuế; 98% hồ sơ đúng hạn, sớm hạn	Quản lý, có yếu tố quản trị	Còn 46,4% số thửa đất chưa làm sạch triệt để để đạt tiêu chuẩn Nhóm 1. (dữ liệu sạch hoàn toàn)
Rừng, thiên tai	18 camera AI; 67 trạm đo mưa tự động; cảnh báo sớm	Bước đầu quản trị	Hai nền tảng thủy lợi và phòng chống thiên tai đang chạy độc lập; thiếu bộ chỉ số đo tốc độ phản ứng.
Môi trường	Quan trắc tự động 24/7	Quản lý	Cơ sở dữ liệu môi trường tổng thể đang tạm ngừng cập nhật do nghẽn hạ tầng.
Thủy sản	4.632 tàu cá đồng bộ 100%; giám sát hành trình	Bước đầu quản trị	Dữ liệu nuôi trồng mới ở mức cập nhật thông tin cơ sở rải rác
Kinh tế nông nghiệp	55 mã vùng trồng; 295 sản phẩm OCOP; drone trên hơn 42.000 ha	Bước đầu quản trị đa chủ thể	Mới có 15/55 mã vùng trồng đạt chuẩn xuất khẩu; tỷ lệ HTX ứng dụng công nghệ cao rất thấp (14,9%).

Qua Bảng 1 cho thấy chưa lĩnh vực nào đạt mức quản trị đầy đủ. Một số lĩnh vực đã bước đầu hình thành yếu tố quản trị ở khâu cảnh báo, giám sát và liên thông, nhưng chưa đồng đều và chưa đồng thời đáp ứng các phương diện của khung phân tích. Nhìn tổng thể, ngành đang ở giai đoạn quản lý dữ liệu là chủ yếu, quản trị mới ở bước đầu.

IV. PHÂN TÍCH: NĂM KHOẢNG CÁCH GIỮA QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ DỮ LIỆU

Để hiện thực hóa mục tiêu quản trị thực chất, các điểm nghẽn kỹ thuật cần phải được nhìn nhận lại một cách nghiêm túc dưới góc độ là các "khoảng cách năng lực":

Khoảng cách 1: Chuẩn chung và liên thông dữ liệu sau sáp nhập

Dữ liệu chuyên ngành có khối lượng lớn, trải rộng nhiều lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, đất đai, môi trường, tài nguyên nước, biển và hải đảo…), song mỗi lĩnh vực do một đơn vị xây dựng, quản lý riêng theo phần mềm, cấu trúc và quy chuẩn khác nhau. Hệ thống thủy lợi – phòng chống thiên tai vẫn vận hành trên hai nền tảng riêng của hai tỉnh trước sáp nhập; cơ sở dữ liệu môi trường tạm ngừng cập nhật do vướng mắc về đường truyền IP động và thuê máy chủ lưu trữ; dữ liệu biển, hải đảo lưu trữ ở nhiều định dạng, phân tán tại nhiều cơ quan. Nguyên nhân là hai tỉnh cũ đầu tư hạ tầng dữ liệu độc lập, theo chuẩn kỹ thuật và thời điểm khác nhau, trong khi Trung ương chưa ban hành bộ chuẩn dữ liệu chuyên ngành thống nhất làm căn cứ tích hợp. Theo khung phân tích, đây là khoảng cách về phạm vi và trách nhiệm: dữ liệu còn tổ chức theo từng hệ thống, chưa thành danh mục dùng chung có chủ quản rõ ràng.

Khoảng cách 2: Hạ tầng và nền tảng số dùng chung

Hạ tầng công nghệ thông tin tại tuyến cơ sở như các trạm bảo vệ rừng, vùng sâu, vùng xa còn yếu và thiếu; Dự án nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu ngành đang hoàn thiện hồ sơ, chưa triển khai thực tế. Nguồn lực cho hạ tầng số và số hóa dữ liệu lịch sử lớn nhưng chưa được bố trí kịp thời, đầy đủ. Không có hạ tầng và nền tảng dùng chung, dữ liệu khó được chia sẻ, kiểm soát chất lượng và khai thác ở quy mô toàn ngành.

Khoảng cách 3: Chủ thể ngoài nhà nước chưa tham gia, chưa hưởng lợi từ dữ liệu

Chỉ 14,9% hợp tác xã (105/705) ứng dụng công nghệ cao; trong 55 mã số vùng trồng chỉ có 15 mã phục vụ xuất khẩu. Phần lớn nông hộ, hợp tác xã chưa tiếp cận được nền tảng số do hạn chế về năng lực và chi phí đầu tư ban đầu; việc đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử còn thiếu bền vững do kỹ năng số của nông dân chưa thành thạo, chất lượng hình ảnh và thông tin sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu nền tảng; liên kết giữa vùng sản xuất, doanh nghiệp chế biến và kênh phân phối số chưa chặt chẽ. Khoảng cách số giữa nhóm hợp tác xã, doanh nghiệp có nguồn lực với nhóm nông hộ nhỏ lẻ chưa được thu hẹp bằng chính sách đủ mạnh; thiếu cơ chế trung gian (doanh nghiệp số, tổ dịch vụ số) hỗ trợ nông hộ chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm trước khi đưa lên sàn.

Khoảng cách 4: Nhân lực và năng lực phân tích dữ liệu

Nhân lực chuyên trách công nghệ và an toàn thông tin của ngành vừa thiếu, vừa phải kiêm nhiệm ở cấp cơ sở nên chưa đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu số. Dù rất giỏi về chuyên môn nghiệp vụ (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, môi trường), nhưng năng lực tiếp cận công nghệ, tổng hợp và phân tích dữ liệu của phần lớn cán bộ còn hạn chế. Nguyên nhân đặc thù là do địa bàn quản lý rộng, phức tạp; cán bộ cơ sở phải bám sát hiện trường, thiếu thời gian tập huấn bài bản. Tư duy ghi chép, xử lý công việc bằng kinh nghiệm thực địa truyền thống hằn sâu gây bỡ ngỡ khi chuyển sang phần mềm số. Ngoài ra, các yêu cầu mới như đo đạc tín chỉ carbon, kiểm kê khí nhà kính, truy xuất nông sản xanh đòi hỏi sự kết hợp phức tạp giữa kỹ thuật ngành và công nghệ chuyên sâu - mảng nhân lực hiện tại chưa từng được đào tạo chính quy.

Khoảng cách 5: Từ dữ liệu đến dịch vụ số và thước đo kết quả

Tỷ lệ thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia mới đạt 46%, chưa đạt chỉ tiêu 70%; số hồ sơ giải quyết quá hạn còn ở mức đáng kể (2.778 hồ sơ). Yêu cầu này càng cấp thiết khi Nghị định số 224/2026/NĐ-CP quy định các dịch vụ có phí, lệ phí phải được thanh toán trực tuyến.

Điểm nghẽn cốt lõi ở đây là hệ thống báo cáo hiện tại mới chỉ đo lường xem chúng ta "làm được bao nhiêu việc" (thước đo quản lý): số lượng và tỷ lệ hoàn thành (số cơ sở dữ liệu, tỷ lệ đồng bộ, số hồ sơ)…Chúng ta chưa có bộ chỉ số về chất lượng dữ liệu và hiệu quả ra quyết định, chứng minh dữ liệu giúp "ra quyết định nhanh hơn, tốt hơn bao nhiêu" (thước đo quản trị).

V. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ QUẢN TRỊ THỰC CHẤT GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

Sau khi sắp xếp toàn diện đơn vị hành chính, không gian quản lý của ngành đã thay đổi hoàn toàn về quy mô vật lý với 191 km bờ biển, 841.000

ha rừng và gần 10.000 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. Đây là thời điểm vàng để thiết kế lại toàn bộ kiến trúc quản trị dữ liệu của ngành, thay vì chắp vá cơ học các hệ thống cũ.

1. Ba quan điểm chỉ đạo xuyên suốt

Dữ liệu là tài sản, không phải tài liệu: Phải chuẩn hóa, liên thông và mở dữ liệu để các bên cùng khai thác. Đầu tư vào dữ liệu dùng chung mang lại giá trị lan tỏa hơn các dự án phần mềm đơn lẻ.

Thị trường là điểm xuất phát, doanh nghiệp là lực dẫn dắt: Công nghệ chỉ sống được khi nó giải quyết bài toán thị trường. Chính sách sẽ tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp số làm hạt nhân kéo các HTX và nông hộ vào chuỗi dữ liệu.

Đo lường bằng kết quả thực chất: Chuyển tư duy đánh giá từ "số lượng phần mềm" sang "số diện tích, số hộ gia đình thực tế được hưởng lợi và giá trị gia tăng được tạo ra nhờ dữ liệu".

2. Năm nhóm giải pháp tương ứng năm khoảng cách

Nhóm 1: Cụ thể hóa thể chế và ban hành Khung quản trị dữ liệu ngành

Cần hành Quy chế quản trị, kết nối và chia sẻ dữ liệu số ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị; trong đó phân định rõ trách nhiệm giải trình của từng đơn vị đối với vai trò chủ quản và chủ sở hữu dữ liệu theo đúng tinh thần Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15.

Chủ động áp dụng và cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược dữ liệu ngành nông nghiệp, đồng thời bám sát quy chuẩn kỹ thuật tại Quyết định số 2439/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1805/QĐ-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (về Khung kiến trúc dữ liệu và Từ điển dữ liệu chuyên ngành phiên bản 1.0); làm căn cứ pháp lý để chuẩn hóa hệ thống mã định danh dùng chung toàn tỉnh cho các đối tượng cốt lõi gồm thửa đất, vùng trồng, tàu cá và cơ sở chăn nuôi.

Xây dựng lộ trình kỹ thuật chi tiết theo từng quý để tích hợp, hợp nhất hai phần mềm và cơ sở dữ liệu thủy lợi - phòng chống thiên tai cũ, quyết tâm hoàn thành chạy thử nghiệm đồng bộ trước mùa mưa bão năm 2027.

Xử lý dứt điểm các vướng mắc về đường truyền, lưu trữ của cơ sở dữ liệu môi trường ngay trong năm 2027 bằng giải pháp thuê hạ tầng điện toán đám mây (Cloud) theo đúng định hướng chuyển đổi hạ tầng số của Chính phủ."

Nhóm 2: Hoàn thiện kiến trúc, hạ tầng và nền tảng dùng chung

Đẩy nhanh tiến độ Dự án nâng cấp hạ tầng ngành Nông nghiệp và Môi trường.

Thí điểm thuê dịch vụ công nghệ số (điện toán đám mây, AI, GIS) thay vì đầu tư hạ tầng riêng lẻ ở các đơn vị tuyến cơ sở, trên cơ sở Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

Tích hợp cổng thanh toán trực tuyến ngay tại bộ phận một cửa; rà soát, phân loại nguyên nhân hồ sơ quá hạn theo từng lĩnh vực để xử lý theo từng nhóm nguyên nhân.

Nhóm 3: Gắn dữ liệu sống với quyền ra quyết định và bộ chỉ số đo lường kết quả

Ban hành quy trình vận hành dựa trên dữ liệu sống: Khi các hệ thống thông minh (camera AI, trạm quan trắc) phát cảnh báo vượt ngưỡng, quy định rõ trong vòng bao nhiêu phút người có thẩm quyền phải phát lệnh xử lý và chịu trách nhiệm giải trình trên hệ thống. Xây dựng bộ chỉ số "Từ dữ liệu đến quyết định", đưa tỷ lệ dữ liệu sạch và tốc độ phản ứng với khủng hoảng thành chỉ tiêu thi đua bắt buộc.

Nhóm 4: Mở rộng hệ sinh thái nhiều chủ thể

Tổ chức chương trình đào tạo kỹ năng số chuyên biệt cho nông dân và hợp tác xã; xây dựng cơ chế liên kết "vùng nguyên liệu – doanh nghiệp chế biến - nền tảng số" với vai trò điều phối của ngành; hình thành tổ dịch vụ số hỗ trợ nông hộ chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm.

Đặt mục tiêu đến năm 2030: trên 50% hợp tác xã nông nghiệp sử dụng nền tảng số trong quản trị và kinh doanh; ít nhất 20% trong số đó ứng dụng AI hoặc phân tích dữ liệu trong ra quyết định sản xuất; mở rộng đáng kể số mã vùng trồng phục vụ xuất khẩu (hiện 15 trên tổng số 55 mã).

Ban hành quy chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ từ nhu cầu của đơn vị, hợp tác xã, doanh nghiệp, nông dân; thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trên cơ sở Luật số 93/2025/QH15 tại một số vùng sản xuất (nông nghiệp chính xác, hữu cơ, nuôi biển công nghệ cao); bố trí kinh phí theo chu kỳ nghiên cứu 2 - 4 năm, khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và dành tỷ lệ kinh phí cho giai đoạn nhân rộng sau nghiệm thu; nghiên cứu cơ chế trọng tài và quỹ chia sẻ rủi ro để liên kết "bốn nhà" có ràng buộc thực chất.

Nhóm 5: Nâng cao nhân lực và năng lực phân tích dữ liệu

Thí điểm hợp đồng chuyên gia hoặc thuê ngoài đối với các phần việc kỹ thuật chuyên sâu theo thời hạn dự án, thay vì chờ bổ sung biên chế dài hạn.

Ưu tiên đào tạo chuyên sâu về quản trị dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho đội ngũ hiện có; hình thành nhóm nòng cốt tại từng chi cục, đơn vị trực thuộc.

Ban hành chính sách thu hút tiến sĩ, thạc sĩ các chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, môi trường và công nghệ số về công tác tại tỉnh; đưa chỉ tiêu khoa học công nghệ vào tiêu chí thi đua của các đơn vị sự nghiệp kỹ thuật.

3. Bốn hướng ưu tiên ứng dụng dữ liệu

Nông nghiệp xanh, tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu: Chọn tạo giống thích ứng, canh tác tiết kiệm nước và giảm phát thải, trước hết trên cây lúa; liên thông dữ liệu đất đai, khí hậu, dịch bệnh, vùng trồng, vùng nuôi phục vụ cảnh báo sớm; từng bước ứng dụng AI dự báo dịch bệnh, năng suất và nhu cầu thị trường.

Chuỗi giá trị nông sản chủ lực: Trên nền mã số vùng trồng và mã QR, phát triển tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, thương hiệu gắn chỉ dẫn địa lý cho gỗ rừng trồng, thủy sản, cà phê, hồ tiêu, dược liệu và sản phẩm OCOP.

Kinh tế rừng và tín chỉ carbon: Với khoảng 841.000 ha rừng, khoảng 59.000 ha rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC và sản lượng gỗ rừng trồng trên 2 triệu m^3, kinh tế rừng là lợi thế rõ nét nhất của tỉnh. Khoản thu hơn 364 tỷ đồng từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính (ERPA) là minh chứng giá trị sinh thái có thể chuyển hóa thành nguồn thu khi được đo đếm, kiểm kê và thẩm định; cần xây dựng phương pháp đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) phù hợp điều kiện địa phương để tiến tới thương mại hóa tín chỉ carbon.

Thủy sản và kinh tế biển: Phát triển nuôi biển công nghệ cao; ứng dụng quan trắc môi trường nước tự động cho vùng nuôi tập trung; hỗ trợ đội tàu khai thác xa bờ về giám sát hành trình, bảo quản sau khai thác và truy xuất nguồn gốc.

Trong dòng chảy của kỷ nguyên số, dữ liệu chính là nguồn tài nguyên mới, là bệ đỡ để thay đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Thực tiễn 01 năm triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW tại ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị đã chứng minh: Dữ liệu không còn là những con số nằm im trong các báo cáo hành chính, mà đã bắt đầu hơi thở của dòng chảy điều hành thời gian thực.

Tuy nhiên, khoảng cách từ "Quản lý" đến "Quản trị thực chất" vẫn còn một khoảng trống đáng kể. Hành trình này không thể lấp đầy bằng các khẩu hiệu quyết tâm, mà phải được hiện thực hóa bằng một thể chế dữ liệu tường minh, hạ tầng dùng chung mạnh mẽ, những con số đo lường hiệu quả cụ thể và một đội ngũ nhân lực đủ tầm. Thực hiện nghiêm túc phương châm: **"Rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm và rõ sản phẩm đầu ra"**, ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị quyết tâm thu hẹp từng khoảng cách, đưa chuyển đổi số trở thành động lực nội sinh cốt lõi cho một nền nông nghiệp xanh và bền vững trong tương lai./.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG